

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TUẦN 43 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-PKT ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Phòng Kinh tế xã Lũng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giao năm 2025		Thực hiện Tuần	Lũy kế	Đạt % kế hoạch giao	Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao				
I	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP							
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%		80,0		79,5	99,4	
II	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG NÔNG, LÂM NGHIỆP; CHĂN NUÔI, THỦY SẢN							
II.1	Nông nghiệp							
1	Cây lúa cả năm	Ha	743	743,0	-	743,0	100,0	
2	Cây ngô cả năm	Ha	1.338	1.338,0	-	1.338,0	100,0	
3	Rau đậu các loại	Ha		132,0	5,0	131,0	99,2	
-	Diện tích rau an toàn	Ha		24,5	2,0	24,5	100,0	
4	Cây Lạc đỏ địa phương	Ha		28,0		28,0	100,0	
5	Diện tích cây dược liệu	Ha	171	171,0		99,0	57,9	
6	Cây ăn quả	Ha		868,0		565,19	65,1	
-	Diện tích thu hoạch	Ha		383,0		326,19	85,2	
-	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		443,0		239,0	54,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha		42,0			-	
7	Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu/ha		70			-	để trồng đánh giá cuối năm
8	Mô hình sản xuất nông lâm nghiệp	Mô hình		16,0	-	8,0	50,0	
-	Mô hình cây trồng chủ lực	Mô hình		9,0		4,0	44,4	
-	Mô hình sản phẩm tiềm năng	Mô hình		7,0		4,0	57,1	
9	Chuyển đổi diện tích cây trồng hiệu quả thấp sang cây trồng hiệu quả cao	Ha		124,0			-	
II.2	Lâm nghiệp							
1	Trồng rừng mới sản xuất	Ha	12	12,0		12,0	100,0	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha	2.469,64	2.469,6		2.469,64	100,0	
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	15,4	15,4		15,4	100,0	
-	Khoanh nuôi mới	Ha	10	10,0		10,0	100,0	
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Ha	5,4	5,4		5,4	100,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,19	46,19		38,46	83,3	Đánh giá cuối năm
II.3	Chăn nuôi (trung bình trong năm)							
1	Tổng đàn gia súc	Con	16.500	16.500,0	2.890,0	15.658,0	94,9	
-	Đàn lợn đen bản địa	Con						
2	Tổng đàn gia cầm	1000 con	85	85,0	1,1	81,0	95,3	79,90
	Đàn gà địa phương	1000 con						
3	Thịt hơi các loại	Tấn	1.028	1.028,0	4,8	758,2	73,8	753,40
II.4	Thủy sản							
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	0,7	0,7		0,7	100,0	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	2	2,0		1,45	72,5	
II.5	Sản lượng nông nghiệp chủ yếu							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9.743	9.743,0	1.408,0	9.743,0	100,0	
-	Thóc	Tấn	3.884	3.884,0	1.408,0	3.884,0	100,0	
-	Ngô cả năm	Tấn	5.859	5.859,0		5.859,0	100,0	
2	Sản lượng cây ăn quả	Tấn		2.670,0		2.670,0	100,0	
3	Lương thực bình quân đầu người	kg/người		821,09			-	Đánh giá cuối năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giao năm 2025		Thực hiện Tuần	Lũy kế	Đạt % kế hoạch giao	Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao				
II.6	Công tác thú y							
	Kiểm soát giết mổ gia súc	Con		7.288,0	192,0	5.748,0	78,9	
II.7	Phát triển nông thôn							
1	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%		65,7		68,0	103,5	
2	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		95,0		95,0	100,0	
3	Số hộ dân cư được sắp xếp	Hộ						
III	TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, QUY HOẠCH							
1	Giá trị sản xuất tiêu thủ công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	10,48	10,48	1,3	9,01	85,9	
2	Dự kiến đất xây dựng đô thị được quy hoạch chi tiết	%		70,0			-	K thực hiện được do xã không có QH
IV	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
IV.1	Đo đạc địa chính							
1	Trích lục đo bản đồ địa chính							
1.1	Trích lục bản đồ địa chính							
-	Hộ gia đình	Thửa	50	50,0	-	84,0	168,0	
1.2	Trích đo địa chính							
-	Hộ gia đình	Thửa	25	25,0		55,0	220,0	
IV.2	ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT							
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất	Giấy						
*	Hộ gia đình cá nhân							
-	Cấp GCN QSD đất đơn lẻ			101,0	2,0	96,0	196,0	
+	Cấp GCN lần đầu	Giấy		100,0	2,0	96,0	96,0	
+	Cấp đổi, cấp lại GCN	Giấy	1	1,0	1,0	1,0	100,0	
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, đính chính sai sót, gia hạn SDD và đăng ký các biến động khác...)	Giấy						
*	Hộ gia đình cá nhân	Giấy						
-	Đăng ký biến động trên GCNQSD đất đã cấp	Giấy		30,0	14,0	43,0	143,3	
V	THU CHI NGÂN SÁCH XÃ							
1	Tổng thu Ngân sách trên địa bàn	Triệu	691	691,0	69,0	1.966,0	284,5	
2	Tổng thu Ngân sách địa phương	Triệu	197.278	197.278,0		157.870,0	80,0	
3	Tổng chi Ngân sách địa phương	Triệu	197.278	197.278,0	7.038,0	135.203,0	68,5	
VI	LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO							Đánh giá cuối năm
2	Kế hoạch xóa đói giảm nghèo							
-	Tổng số hộ đầu năm	Hộ		2.180,0			-	
-	Trong đó: Hộ nghèo (Đầu năm)	Hộ		850,0			-	
-	Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm	Hộ		39,0			-	
-	Giảm số hộ nghèo trong năm	Hộ		280,0			-	
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	12,84	12,8			-	
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ		570,0			-	
-	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại	%		26,1			-	